UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VỀ ĐẤT ĐỐI VỚI CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN THÔN BÌNH MINH KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN XÂY DỰNG KHU TÁI ĐỊNH CƯ, ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT CHO NHÂN DÂN LÀM NHÀ Ở TẠI XÃ LƯƠNG TÀI (NAY LÀ XÃ ĐẠI ĐỒNG, TỈNH HƯNG YÊN)

*Kèm theo Thông báo số: 05 /TB-BQL ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng xã Đại Đồng*

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15)=(13)/(12) | (16) | (16) | (16) | (16) | (16) | (17)=(13)*80.000 | (18)=(17)*3 | (19)= (16)+(17)+(18) |
| **1** | **Khúc Thị Hiên** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **2987** | **813.0** | **6** | **27.2%** | | | **15,300,000** | | | **65,040,000** | **195,120,000** | **275,460,000** |
| | | | Khúc Thị Hiên | 033149002931 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1949 | 10 | 42 | 10 | 42 | | 813.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Tiến Duy | 033079002288 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Mơ | 0331860033698 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Thế Anh | 033076010719 | Phường Tân Mỹ, TP. HCM | 1976 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Thị Hương Giang | 033173003475 | TDP Phố Nối, phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **2** | **Trần Mạnh Hà** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **1352** | **1,352.0** | **4** | **100.0%** | | | | | **24,480,000** | **108,160,000** | **324,480,000** | **457,120,000** |
| | | | Trần Mạnh Hà | 033073003372 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1973 | 10 | 53 | 10 | 53 | | 1,352.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hằng | 033175004475 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **3** | **Trần Danh Thể** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **1352** | **1,352.0** | **4** | **100.0%** | | | | | **24,480,000** | **108,160,000** | **324,480,000** | **457,120,000** |
| | | | Trần Danh Thể | 033082009155 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1982 | 10 | 43 | 10 | 43 | | 1,352.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Huyền Diệp | 033185005253 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **4** | **Nguyễn Văn Năm** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **1287** | **1,287.0** | **3** | **100.0%** | | | | | **18,360,000** | **102,960,000** | **308,880,000** | **430,200,000** |
| | | | Nguyễn Văn Năm | 033077001727 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1977 | 10 | 54 | 10 | 54 | | 1,287.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Phương | 033178001806 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **5** | **Nguyễn Bá Quán** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **3317** | **3,317.0** | **5** | **100.0%** | | | | | **30,600,000** | **265,360,000** | **796,080,000** | **1,092,040,000** |
| | | | Nguyễn Bá Quán | 033042005512 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1942 | 10 | 44 | 10 | 44 | | 3,317.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Quang | 033140001992 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1940 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Diệu | 033083005611 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Huyền | 033179007037 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Nụ | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **6** | **Nguyễn Hải Hà** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **2620** | **1,965.0** | **7** | **75.0%** | | | | | **42,840,000** | **157,200,000** | **471,600,000** | **671,640,000** |
| | | | Nguyễn Hải Hà | 033065005423 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1965 | 10 | 45 | 10 | 45 | | 1,965.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Năm | 033165005301 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1965 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Quốc Anh | 033092004329 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đào Thị Dỗi | | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **7** | **Trần Văn Bình** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **1310** | **224.9** | **4** | **17.2%** | | **6,120,000** | | | | **17,992,000** | **53,976,000** | **78,088,000** |
| | | | Trần Văn Bình | 033073007324 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1973 | 10 | 46 | 10 | 46 | | 224.9 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Dung | 033185009193 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **8** | **Nguyễn Văn Hợi** | Thôn Đông Trại | | | | | | | | | **4393** | **1,666.5** | **8** | **37.9%** | | | | **24,480,000** | | **133,320,000** | **399,960,000** | **557,760,000** |
| | | | Nguyễn Văn Hợi | 033060007359 | | 1960 | 10 | 77 | 10 | 77 | | 1,666.5 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Cam | 033158005909 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1958 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hải | 033179006845 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Hoan | 033086005048 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Thuỷ | | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Huy | 033084007044 | Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Huyền | 033185001362 | Phường Tăng Nhơn Phú, TP. Hồ Chí Minh | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **9** | **Hoàng Văn Thật** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | **2867** | **240.0** | **6** | **8.4%** | **6,120,000** | | | | | **19,200,000** | **57,600,000** | **82,920,000** |
| | | | Hoàng Văn Thật | 033057005443 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 163 | | 54.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Lụa | 033160003527 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 163 | | 186.0 | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Hoàng Văn Thà | 033084005488 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Thanh Thanh | 033186012079 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Văn Tài | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **10** | **Bùi Văn Ất** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3017 | **240.0** | 3 | **8.0%** | **3,060,000** | | | | | **19,200,000** | **57,600,000** | **79,860,000** |
| | | | Bùi Văn Ất | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 113 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Mẫn | 033150003932 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1950 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Thị Duyên | 033186008783 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Thị Dự | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Thị Hãnh | | Thôn Mậu Lương, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **11** | **Bùi Văn Hiệp** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | **48.0** | 2 | **7.6%** | **2,040,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **17,400,000** |
| | | | Bùi Văn Hiệp | 033074007410 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1974 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 113 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| **12** | **Bùi Văn Hà** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1288 | **96.0** | 4 | **7.5%** | **4,080,000** | | | | | **7,680,000** | **23,040,000** | **34,800,000** |
| | | | Bùi Văn Hà | 033080002122 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | | | 10 | 113 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Minh | 033182009202 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | | | | | | | | | | | | | | |
| **13** | **Bùi Văn Lượng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 644 | **48.0** | 4 | **7.5%** | **4,080,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **19,440,000** |
| | | | Bùi Văn Lượng | 033083012749 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 113 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **14** | **Ngô Văn Thinh** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3892 | **312.0** | 8 | **8.0%** | **8,160,000** | | | | | **24,960,000** | **74,880,000** | **108,000,000** |
| | | | Ngô Văn Thinh | 033050003345 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1950 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 111 | | 312.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Thơm | 033152003962 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Ngô Văn Quyền | | TP. HCM | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Ngô Thị Liễu | 033178006599 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Ngô Văn Thiện | 033080007018 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Ngô Thị Phượng | | Mỹ Hào | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Trần Thị Thoảng | 033185009153 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **15** | **Nguyễn Tiến Nghê** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1752 | **1,752.0** | 7 | **100.0%** | | | | | | **42,840,000** | **140,160,000** | **420,480,000** | **603,480,000** |
| | | | Nguyễn Tiến Nghê | 033054001099 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1954 | 10 | 247+269+262 | 10 | 247+269 | | 1,752.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Vang | 033157004891 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Tiến Huấn | 03308000632 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thanh Mai | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **16** | **Nguyễn Tiến Hưng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1118 | **1,118.0** | 5 | **100.0%** | | | | | | **30,600,000** | **89,440,000** | **268,320,000** | **388,360,000** |
| | | | Nguyễn Tiến Hưng | 033078004020 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | 10 | 247+269+262 | 10 | 247+269 | | 1,118.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Hằng | 033179004402 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **17** | **Nguyễn Thị Tý (Viễn)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1124 | **96.0** | 4 | **8.5%** | **4,080,000** | | | | | **7,680,000** | **23,040,000** | **34,800,000** |
| | | | Khúc Chí Viễn | 033075006919 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1975 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 112 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Tý | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **18** | **Nguyễn Thị Thìn (Diễn)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1755 | **144.0** | 5 | **8.2%** | **5,100,000** | | | | | **11,520,000** | **34,560,000** | **51,180,000** |
| | | | Khúc Chí Diễn | 033075006834 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1975 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 112 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Văn Sáu | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thìn | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **19** | **Nguyễn Thị Lý** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1262 | **96.0** | 2 | **7.6%** | **2,040,000** | | | | | **7,680,000** | **23,040,000** | **32,760,000** |
| | | | Nguyễn Thị Lý | 033161005235 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1961 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 112 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Lan | | TP HCM | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| 20 | **Đỗ Văn Thắng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1893 | **144.0** | 5 | **7.6%** | **5,100,000** | | | | | **11,520,000** | **34,560,000** | **51,180,000** |
| | | | Đỗ Văn Thắng | 033074007067 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1974 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 167 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Lý | 033151002396 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1951 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thông | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 21 | **Nguyễn Thị Chài (Dung)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1094 | **96.0** | 3 | **8.8%** | **3,060,000** | | | | | **7,680,000** | **23,040,000** | **33,780,000** |
| | | | Bùi Thị Dung | 033161004829 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1961 | 10 | 206 | 10 | 206 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Chài | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 22 | **Bùi Văn Vĩnh** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2344 | **192.0** | 7 | **8.2%** | **7,140,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **68,580,000** |
| | | | Bùi Văn Vĩnh | 033058005966 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1958 | 10 | 206 | 10 | 206 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Vi | 030155006213 | Thôn Đức Tính | 1955 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Văn Vượng | 033092002797 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Thị Viễn | 033185009165 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 23 | **Bùi Văn Vịnh** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 644 | **48.0** | 5 | **7.5%** | **5,100,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **20,460,000** |
| | | | Bùi Văn Vịnh | 033080007017 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 113 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 24 | **Phạm Văn Điểm** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2903 | **240.0** | 7 | **8.3%** | **7,140,000** | | | | | **19,200,000** | **57,600,000** | **83,940,000** |
| | | | Phạm Văn Điểm | 033057005142 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 116 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Tiến | 0330160009560 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thanh Liêm | 033084002070 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Dung | 033183004948 | Xã Cẩm Giàng, TP. Hải Phòng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Lương | 033192005868 | Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 25 | **Nguyễn Văn Triện** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2416 | **192.0** | 7 | **7.9%** | **7,140,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **68,580,000** |
| | | | Nguyễn Văn Triện | 033057005258 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 112 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Toan | 033160007537 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Chuyên | 033088009009 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Kim Anh | 033192005871 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 26 | **Phạm Văn Định (Âu)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2392 | **192.0** | 6 | **8.0%** | **6,120,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **67,560,000** |
| | | | Phạm Văn Âu | 033062006185 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1961 | 10 | 206 | 10 | 206 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Tích | 033159003952 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1959 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Cơ | 033084015985 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Nguyệt | 033189003268 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 27 | **Phạm Văn Lưu (Cương)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1670 | **584.0** | 3 | **35.0%** | | | | **9,180,000** | | **46,720,000** | **140,160,000** | **196,060,000** |
| | | | Phạm Văn Cương | 033074006962 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1974 | 10 | 246 | 10 | 246 | | 584.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Lưu | 33034000450 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1934 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thiện | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1934 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 28 | **Phạm Văn Trại (Huyền)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1166 | **343.0** | 3 | **29.4%** | | | | | **7,650,000** | **27,440,000** | **82,320,000** | **117,410,000** |
| | | | Nguyễn Thị Huyền | 033178004322 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | 10 | 134+118 | 10 | 134 | | 343.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Trại | 033069003725 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 29 | **Phạm Văn Đoàn** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1761 | **1,233.0** | 5 | **70.0%** | | | | | **30,600,000** | **98,640,000** | **295,920,000** | **425,160,000** |
| | | | Phạm Văn Đoàn | 033071006711 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1971 | 10 | 134+118 | 10 | 134 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Chục | 033158002483 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | 10 | 246 | 10 | 246 | | 1,089.0 | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí hỗ trợ, bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Phạm Thị Tròn | 033162006737 | Thôn Nghi Lương, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 30 | Vũ Văn Liệu | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2326 | 192.0 | 7 | 8.3% | 7,140,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 68,580,000 |
| | | | Vũ Văn Liệu | 033073007213 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1973 | 10 | 208 | 10 | 208 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Toan | 033046001703 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1946 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Định | 033151002299 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1951 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Luyến | 033187013929 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 31 | Vũ Văn Lạp | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | 48.0 | 5 | 7.6% | 5,100,000 | | | | | 3,840,000 | 11,520,000 | 20,460,000 |
| | | | Vũ Văn Lạp | 033081007216 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | 10 | 208 | 10 | 208 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 32 | Vũ Văn Lăng | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 559 | 559.0 | 4 | 100.0% | | | | | 24,480,000 | 44,720,000 | 134,160,000 | 203,360,000 |
| | | | Vũ Văn Lăng | 033083012133 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | 10 | 261 | 10 | 261 | | 559.0 | | | | | | | | | | |
| 33 | Vũ Văn Sâm | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2723 | 240.0 | 8 | 8.8% | 8,160,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 84,960,000 |
| | | | Vũ Văn Sâm | 033059001931 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1959 | 10 | 207 | 10 | 207 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Hoặc | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Chin | 033163002471 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Hải Nam | 033090000345 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Linh | 033085008994 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 34 | Lê Thị Mùi (Du) | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2338 | 192.0 | 8 | 8.2% | 8,160,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 69,600,000 |
| | | | Lê Thị Mùi | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1930 | 10 | 208 | 10 | 208 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Vân | 033166002406 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Du | 033070010315 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1970 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Ân | 033092012519 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Ái | 033190005768 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 35 | Phạm Văn Sinh | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2903 | 240.0 | 8 | 8.3% | 8,160,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 84,960,000 |
| | | | Phạm Văn Sinh | 033065005810 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1965 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 116 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Thành | 033166006209 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1966 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Thường | | Khoái Châu, HY | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Quyền | 033091014759 | Thôn Lương Tài | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Thêu | 033186003431 | Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 36 | Lê Thị Lập | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2783 | 240.0 | 7 | 8.6% | 7,140,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 83,940,000 |
| | | | Lê Thị Lập | 033154004713 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1954 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 169 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Hiếu | 033079007192 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Chiên | 033180006603 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Liên | 033175012309 | | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Liễu | 033178006594 | Thôn Phù Tân, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 37 | Phạm Văn Hải | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3825 | 336.0 | 14 | 8.8% | 14,280,000 | | | | | 26,880,000 | 80,640,000 | 121,800,000 |
| | | | Phạm Văn Chiểu | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1927 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 170 | | 336.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nhẽ | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1928 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Hải | 033063006541 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Sáu | 033163003948 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1962 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Minh Khương | 033084009442 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Xuân Hội | 033086008431 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Bốn | 033089009110 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| **38** | **Phạm Xuân Cường** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | **48.0** | 5 | **7.6%** | **5,100,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **20,460,000** |
| | | | Phạm Xuân Cường | 033082008981 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 170 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| **39** | **Phạm Văn Long (Kim)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2011 | **287.0** | 5 | **14.3%** | | **7,650,000** | | | | **22,960,000** | **68,880,000** | **99,490,000** |
| | | | Phạm Văn Long | 033062006009 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1962 | 10 | 102 | 10 | 102 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Kim | 033160002376 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 102 | | 47.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Linh | 033183003618 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Ly | 033188002765 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thanh Tùng | 033084001898 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **40** | **Phạm Thị My** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2795 | **288.0** | 1 | **10.3%** | | **1,530,000** | | | | **23,040,000** | **69,120,000** | **93,690,000** |
| | | | Phạm Thị My | 033150004083 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1950 | 10 | 207 | 10 | 207 | | 288.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thu Hằng | 033171001695 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1971 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thanh Bình | 033175012479 | thôn Cát Dương, xã Quang Hưng, tỉnh Hưng Yên | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Liễu | 033179003224 | Mỹ Hào | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thu Duyên | 033186000282 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Đức Thuận | | | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **41** | **Nguyễn Tiến Ngô** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2320 | **192.0** | 6 | **8.3%** | **6,120,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **67,560,000** |
| | | | Nguyễn Tiến Ngô | 033068003781 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1968 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 169 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Quyên | 033173002778 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Thức | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1925 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Đức | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1927 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **42** | **Nguyễn Thị Nguyệt (Vinh)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 956 | **96.0** | 2 | **10.0%** | | **3,060,000** | | | | **7,680,000** | **23,040,000** | **33,780,000** |
| | | | Nguyễn Văn Vinh | 033067005017 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1967 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 169 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nguyệt | 033171006931 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1971 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **43** | **Phạm Văn Tình** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2716 | **192.0** | 7 | **7.1%** | **7,140,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **68,580,000** |
| | | | Phạm Văn Tình | 033063010503 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1963 | 10 | 128 | 10 | 128 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hằng | 033166003312 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1966 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Đề | 033091005057 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Huê | 033188009053 | Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **44** | **Phạm Văn Long (Thắng)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3864 | **288.0** | 9 | **7.5%** | **9,180,000** | | | | | **23,040,000** | **69,120,000** | **101,340,000** |
| | | | Nguyễn Thị Thắng | 033163006878 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1962 | 10 | 127 | 10 | 127 | | 288.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Long | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Gia Lai | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Thành | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Biên | 033083009667 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Thư | 033186004116 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **45** | **Phạm Văn Bình** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2209 | **192.0** | 5 | **8.7%** | **5,100,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **66,540,000** |
| | | | Phạm Văn Bình | 033052002030 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | 10 | 90 | 10 | 90 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Dũng | 033078006775 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Huệ | | Gia Lâm - Hà Nội | 1977 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Tắc | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| **46** | **Phạm Mạnh Hùng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 583 | **48.0** | 3 | **8.2%** | **3,060,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **18,420,000** |
| | | | Phạm Mạnh Hùng | 033075003633 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1975 | 10 | 90 | 10 | 90 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| **47** | **Phạm Văn Sang** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3462 | **288.0** | 8 | **8.3%** | **8,160,000** | | | | | **23,040,000** | **69,120,000** | **100,320,000** |
| | | | Phạm Văn Sang | 033055004058 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1955 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 115 | | 288.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Kim Thị Tình | 030158009360 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1958 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Triển | 033086001848 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Chuẩn | 033089002729 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **48** | **Phạm Văn Hữu** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3395 | **240.0** | 6 | **7.1%** | **6,120,000** | | | | | **19,200,000** | **57,600,000** | **82,920,000** |
| | | | Phạm Văn Hữu | 033060000737 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | 10 | 128 | 10 | 128 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Dụ | 033161004425 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1961 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Thanh | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1925 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Nghị | 033080001688 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Ngát | 033184014685 | | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **49** | **Nguyễn Thị Là** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1932 | **144.0** | 1 | **7.5%** | **1,020,000** | | | | | **11,520,000** | **34,560,000** | **47,100,000** |
| | | | Nguyễn Thị Là | 033163006054 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1963 | 10 | 129 | 10 | 129 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Luật | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hường | 033192005788 | Thôn Nhật Tảo, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **50** | **Hoàng Văn Thảo (Sáng)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2458 | **192.0** | 6 | **7.8%** | **6,120,000** | | | | | **15,360,000** | **46,080,000** | **67,560,000** |
| | | | Hoàng Văn Thảo | 033032000346 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1933 | 10 | 130 | 10 | 130 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Thế | 033136001108 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1937 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Văn Sáng | 033072004556 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1972 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Huyền | 033177004032 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1977 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **51** | **Hoàng Văn Sáng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | **66.0** | 4 | **10.5%** | | **6,120,000** | | | | **5,280,000** | **15,840,000** | **27,240,000** |
| | | | Hoàng Văn Sáng | 033074007069 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1974 | 10 | 130 | 10 | 130 | | 66.0 | | | | | | | | | | |
| **52** | **Hoàng Văn Ánh** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1806 | **144.0** | 4 | **8.0%** | **4,080,000** | | | | | **11,520,000** | **34,560,000** | **50,160,000** |
| | | | Hoàng Văn Ánh | 033070006480 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1970 | 10 | 130 | 10 | 130 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Yên | 033173006864 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Hoàng Anh | | Hà Nội | 1993 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **53** | **Phạm Văn Huề** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3982 | **336.0** | 6 | **8.4%** | **6,120,000** | | | | | **26,880,000** | **80,640,000** | **113,640,000** |
| | | | Phạm Văn Huề | 033064006475 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1964 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 117 | | 336.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thiện | 033164009537 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1964 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Khánh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thuy | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Uyên | 033187006897 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Uyển | 003319004376 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Huyền | 033193006055 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1993 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **54** | **Phạm Văn Hiếu** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 583 | **48.0** | 5 | **8.2%** | **5,100,000** | | | | | **3,840,000** | **11,520,000** | **20,460,000** |
| | | | Phạm Văn Hiếu | 033080007014 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 117 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| **55** | **Phạm Văn Hợp** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1749 | **144.0** | 5 | **8.2%** | **5,100,000** | | | | | **11,520,000** | **34,560,000** | **51,180,000** |
| | | | Phạm Văn Hợp | 033079004935 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1979 | 10 | 111+112+113+114+115 +116+117+118 | 10 | 117 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Hương | | | 1977 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Trần Thị Vui | 033185007019 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **56** | **Lý Văn Điều** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 4081 | **336.0** | 12 | **8.2%** | **12,240,000** | | | | | **26,880,000** | **80,640,000** | **119,760,000** |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Lý Văn Điển | 033052003450 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 171 | | 130.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị The | 033157004890 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 211+231 | 10 | 211+231 | | 206.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lý Văn Huấn | 033081004127 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Liên | 033183009649 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Lý Văn Quỳnh | 033088008769 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Lý Thị Huệ | 033178002298 | Thôn Mễ Đậu, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Lý Thị Thư | 033183012679 | Phú Thọ | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 57 | Vũ Văn Chín | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2688 | 192.0 | 9 | 7.1% | 9,180,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 70,620,000 |
| | | | Vũ Thị Lư | 033167004841 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1967 | 10 | 208 | 10 | 208 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Tùng | 033090006727 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Linh | 033092001181 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Văn Chín | | | 1966 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 58 | Nguyễn Thị Hiến | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2576 | 192.0 | - | 7.5% | 0 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 61,440,000 |
| | | | Nguyễn Thị Hiến | 033167003176 | TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 1967 | 10 | 129 | 10 | 129 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Mạnh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Đình Chương | 064089000582 | TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Đình Cường | 033092005618 | TDP 1, xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 59 | Nguyễn Thị Nguyên (Núi) | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2378 | 192.0 | 5 | 8.1% | 5,100,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 66,540,000 |
| | | | Vũ Xuân Núi | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1697 | 10 | 207 | 10 | 207 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nguyên | 033162006400 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1962 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Liên | 033189009258 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Liễu | 033109003545 | Thôn Phú Tân, xã Đại Đồng | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 60 | Nguyễn Anh Xuân | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2192 | 192.0 | 2 | 8.8% | 2,040,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 63,480,000 |
| | | | Nguyễn Anh Xuân | 033052002029 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | 10 | 87 | 10 | 87 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Nền | 033154004712 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1954 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Việt | 033075003792 | Vân Hòa, xã Hồng Vân, TP. Hà Nội | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hải Hà | 033180003623 | Phường An Biên, TP. Hải Phòng | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 61 | Nguyễn Văn Nam | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1166 | 96.0 | 5 | 8.2% | 5,100,000 | | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 35,820,000 |
| | | | Nguyễn Văn Nam | 033082008732 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | 10 | 87 | 10 | 87 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Trần Thị Phong | 033184001803 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 62 | Vũ Hoàng Khuê | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1043 | 96.0 | 5 | 9.2% | 5,100,000 | | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 35,820,000 |
| | | | Vũ Hoàng Khuê | 033082003730 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | 10 | 210+211+231 | 10 | 0+211+231 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Xiêm | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 63 | Hoàng Văn Trà | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2496 | 192.0 | 6 | 7.7% | 6,120,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 67,560,000 |
| | | | Hoàng Văn Trà | 033066006205 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1966 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 163 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Huế | 033165005715 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1965 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Châm | 033189001447 | Qui Hợp - Nghệ An | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Văn Nhật | 033091007748 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 64 | Phạm Văn Cửu | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3702 | 288.0 | 20 | 7.8% | 20,400,000 | | | | | 23,040,000 | 69,120,000 | 112,560,000 |
| | | | Phạm Văn Cửu | 033043001167 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1943 | 10 | 91 | 10 | 91 | | 288.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Thứ | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Kiên | 033081003668 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Phạm Văn Cường | 033083007713 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Kích | 0333089007219 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Phục | 033091004918 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **65** | **Nguyễn Xuân Hô** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 4916 | 197.0 | 13 | 4.0% | 13,260,000 | | | | | 15,760,000 | 47,280,000 | 76,300,000 |
| | | | Nguyễn Xuân Hô | 033057002157 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 88 | 10 | 88 | | 197.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Minh | 033156004385 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1956 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Huyên | 033079005670 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Hân | 033080005594 | Phường Từ Liêm, TP. Hà Nội | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Mơ | 033182005928 | thôn Yên Phú, xã Nguyễn Văn Linh, tỉnh Hưng Yên | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Xuân Hải | 033086004770 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Hân | 033088015928 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Ngân | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1911 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **66** | **Lê Văn Sáu** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 956 | 96.0 | 5 | 10.0% | | 7,650,000 | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 38,370,000 |
| | | | Lê Văn Sáu | 033068005983 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1968 | 10 | 130 | 10 | 130 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Đính | 033168006320 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1968 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **67** | **Nguyễn Thị Tần** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3155 | 240.0 | 3 | 7.6% | 3,060,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 79,860,000 |
| | | | Nguyễn Thị Tần | 033160007538 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 167 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Huyền | 033185005315 | Thôn Đông Trai, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Danh Dũng | 033088008735 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Khuyên | 033190009317 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Danh Hậu | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **68** | **Vũ Thị Diệp (Minh)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2428 | 192.0 | 2 | 7.9% | 2,040,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 63,480,000 |
| | | | Vũ Thị Diệp | 033138001300 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1938 | 10 | 210 | 10 | 210 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Minh | 033067001444 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1967 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Minh Cường | 033092005871 | Phường Hoàng Mai, TP. Hà Nội | 1992 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Bùi Thị Thược | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **69** | **Đỗ Thị Tô (Dũng)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 4417 | 336.0 | 8 | 7.6% | 8,160,000 | | | | | 26,880,000 | 80,640,000 | 115,680,000 |
| | | | Đỗ Thị Tô | 027144000520 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1944 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 166 | | 336.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Yên | 033177003460 | Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng | 1977 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Vui | 033179007533 | Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Vẻ | | Phú Thọ | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Dũng | 033084009447 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Hiền | 033185008983 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1985 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Bản | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **70** | **Khúc Thị Sợi** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2524 | 192.0 | 4 | 7.6% | 4,080,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 65,520,000 |
| | | | Khúc Thị Sợi | 033166006016 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1966 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 166 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Xuyên | 033063006542 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1963 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Tươi | 033087008717 | Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Mai | 033189014814 | Thôn Đồng Chung, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **71** | **Hoàng Văn Trường (Toán)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3303 | 288.0 | 4 | 8.7% | 4,080,000 | | | | | 23,040,000 | 69,120,000 | 96,240,000 |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Hoàng Xuân Trường | | | 1957 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 165 | | 288.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Toán | 033157005049 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Thị Thoại | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Tính | 033179007216 | Thôn Khuyến Thiện, xã Đại Đồng | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Văn Kỳ | 033082001034 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Nhi | | | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 72 | Hoàng Văn Tôn | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1262 | 96.0 | 5 | 7.6% | 5,100,000 | | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 35,820,000 |
| | | | Hoàng Văn Tôn | 033088001689 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 165 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị May | 033189001341 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 73 | Nguyễn Văn Tuyến | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2843 | 240.0 | 8 | 8.4% | 8,160,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 84,960,000 |
| | | | Nguyễn Văn Tuyến | 033059005227 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1959 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 168 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Lai | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Trần Thị Vuông | 033160007820 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1960 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Tuyền | 033086003286 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Tín | 033089014974 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 74 | Nguyễn Văn Nho | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2795 | 2,795.0 | 7 | 100.0% | | | | | 42,840,000 | 223,600,000 | 670,800,000 | 937,240,000 |
| | | | Nguyễn Văn Nho | 033057005257 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1957 | 10 | 110 | 10 | 110 | | 2,467.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Đặng Thị Hoàn | 033158006683 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1958 | 10 | 162 | 10 | 162 | | 328.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Sơn | 033080005453 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1980 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Thị Thêu | 033182004459 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Yến | | Dương Quang - Mỹ Hào | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 75 | Nguyễn Văn Bình | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1118 | 1,118.0 | 5 | 100.0% | | | | | 30,600,000 | 89,440,000 | 268,320,000 | 388,360,000 |
| | | | Nguyễn Văn Bình | 033078006932 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | 10 | 86 | 10 | 86 | | 616.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Lê Thị Huyên | 033181006849 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | 10 | 162 | 10 | 162 | | 502.0 | | | | | | | | | | |
| 76 | Nguyễn Văn Chiến | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3155 | 240.0 | 7 | 7.6% | 7,140,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 83,940,000 |
| | | | Khúc Thị Nhu | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1936 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 114 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Chiến | 033064006476 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1964 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Tịnh | 033165005716 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1965 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Xuân Tranh | 033083009756 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Khanh | | | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 77 | Nguyễn Văn Đoàn | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | 48.0 | 4 | 7.6% | 4,080,000 | | | | | 3,840,000 | 11,520,000 | 19,440,000 |
| | | | Nguyễn Văn Đoàn | 033078003974 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 114 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 78 | Nguyễn Văn Thắng | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 559 | 559.0 | 3 | 100.0% | | | | | 18,360,000 | 44,720,000 | 134,160,000 | 197,240,000 |
| | | | Nguyễn Văn Thắng | 033075001605 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1975 | 10 | 75 | 10 | 75 | | 559.0 | | | | | | | | | | |
| 79 | Nguyễn Thị Nhân | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1893 | 144.0 | 3 | 7.6% | 3,060,000 | | | | | 11,520,000 | 34,560,000 | 49,140,000 |
| | | | Nguyễn Thị Nhân | 033171007494 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1971 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 114 | | 144.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nhị | 033173014248 | | 1973 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Chin | 033183008587 | | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 80 | Dương Thị Nguyệt | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2104 | 390.0 | 7 | 18.5% | | 10,710,000 | | | | 31,200,000 | 93,600,000 | 135,510,000 |
| | | | Phạm Văn Khải | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1932 | 10 | 131 | 10 | 131 | | 390.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Dương Thị Nguyệt | 033153003454 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Phan Anh | 033087005267 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00đ x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Phạm Thị Ánh | 033190014805 | Thôn Đông Trại, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 81 | Nguyễn Công Hoan | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2565 | 240.0 | 3 | 9.4% | 3,060,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 79,860,000 |
| | | | Nguyễn Công Hoan | 033053002833 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1953 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 164 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Đào Thị Chén | 033155004444 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1955 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Thọ | | | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nguyệt | | Thanh Hóa | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Nga | 033183017911 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1983 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 82 | Nguyễn Văn Trường | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | 48.0 | 5 | 7.6% | 5,100,000 | | | | | 3,840,000 | 11,520,000 | 20,460,000 |
| | | | Nguyễn Văn Trường | 033076607063 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1976 | 10 | 163+164+165+166+167+168+169+170+171+172 | 10 | 164 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 83 | Phạm Thị Thả | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2999 | 240.0 | 7 | 8.0% | 7,140,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 83,940,000 |
| | | | Phạm Thị Thả | 033150004069 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1950 | 10 | 208 | 10 | 208 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hảo | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1924 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thanh Thản | 033076007570 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1976 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hạnh | 033178006796 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1978 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Hùng Mạnh | 033084001535 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1984 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 84 | Phạm Thị Hồng (Nam) | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3107 | 240.0 | 3 | 7.7% | 3,060,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 79,860,000 |
| | | | Nguyễn Danh Nam | 033068005739 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1968 | 10 | 131 | 10 | 131 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Hồng | 033166003580 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1966 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Liên | 033186008943 | Bắc Ninh | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Ninh | 033088008625 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1988 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Lan | 003176009525 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1976 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 85 | Nguyễn Danh Giá | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1515 | 120.0 | 2 | 7.9% | 2,040,000 | | | | | 9,600,000 | 28,800,000 | 40,440,000 |
| | | | Nguyễn Danh Giá | 033042001462 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1942 | 10 | 131 | 10 | 131 | | 120.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Trần Thị Mỹ | 001151009538 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1951 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hà | | Gia Lâm | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 86 | Nguyễn Thị Minh (Nhiên) | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1154 | 96.0 | 5 | 8.3% | 5,100,000 | | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 35,820,000 |
| | | | Nguyễn Thị Minh | 033155001772 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1955 | 10 | 111+112+113+114+115+116+117+118 | 10 | 117 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Xuân Nhiên | 033086008432 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 87 | Nguyễn Văn Quân (Nha) | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2320 | 192.0 | 4 | 8.3% | 4,080,000 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 65,520,000 |
| | | | Nguyễn Văn Quân | 033075006826 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1975 | 10 | 209 | 10 | 209 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Chuyên | 033178006280 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1976 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Nha | | | 1932 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Mai Thị Đà | | | 1937 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 88 | Phạm Văn Quân | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | 48.0 | 5 | 7.6% | 5,100,000 | | | | | 3,840,000 | 11,520,000 | 20,460,000 |
| | | | Phạm Văn Quân | 033069006238 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1969 | 10 | 132 | 10 | 132 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 89 | Phạm Văn Công | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3023 | 240.0 | 5 | 7.9% | 5,100,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 81,900,000 |
| | | | Đặng Thị Quỳ | 033140001859 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1940 | 10 | 132 | 10 | 132 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Công | 033064006473 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1964 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Dư | 033168006067 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1968 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Trình | 033087014511 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1987 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Duyên | | Hà Nội | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 90 | Vũ Khắc Điệp | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2780 | 384.0 | - | 13.8% | | 0 | | | | 30,720,000 | 92,160,000 | 122,880,000 |
| | | | Vũ Khắc Điệp | 033039000875 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1939 | 10 | 133 | 10 | 133 | | 384.0 | | | | | | | | | | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Họ và tên người có đất thu hồi | CCCD | Địa chỉ thường trú | Năm sinh | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Số tờ bản đồ cấp GCN | Số thửa cấp GCN | Tổng diện tích đang sử dụng (m2) | Tổng diện tích thu hồi (m2) | Số nhân khẩu được hỗ trợ ổn định đời sống (khẩu) | Tỷ lệ (%) diện tích thu hồi | Hỗ trợ ổn định đời sống | | | | | Bồi thường đất nông nghiệp: đơn giá 80.000đ/m2 | Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: 80.000đ/m2 x 3lần | Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ về đất (đồng) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | | | | | | | | | Thu hồi dưới 10% DT (hỗ trợ 2 tháng x 30kgx17.00d x số khẩu) | Thu hồi từ 10% đến dưới 20% DT (hỗ trợ 3 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 20% đến dưới 30% DT (hỗ trợ 5 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 30% đến 70% DT (hỗ trợ 6 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | Thu hồi từ 70% DT trở lên (hỗ trợ 12 tháng x 30kgx17.000đ x số khẩu) | | | |
| | | | Vũ Khắc Hiếu | 033074007408 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1974 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Ngọc Hân | 033177002236 | Sài gòn | 1977 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Hà | 033189017005 | TX Mỹ Hào, Hưng Yên | 1989 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Thị Hoài | 033167004843 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1967 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 91 | **Hoàng Mạnh Sùng** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 3023 | 240.0 | 7 | 7.9% | 7,140,000 | | | | | 19,200,000 | 57,600,000 | 83,940,000 |
| | | | Hoàng Mạnh Sùng | 033047002237 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1947 | 10 | 89 | 10 | 89 | | 240.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Đỗ Thị Tung | 033152004108 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1952 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Hoàng Mạnh Tùng | 033082009153 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1982 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Thị Lan | 033181006675 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1981 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Khúc Thị Lan | 033186003874 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1986 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 92 | **Hoàng Quốc Việt** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 631 | 48.0 | 1 | 7.6% | 1,020,000 | | | | | 3,840,000 | 11,520,000 | 16,380,000 |
| | | | Hoàng Quốc Việt | | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1979 | 10 | 89 | 10 | 89 | | 48.0 | | | | | | | | | | |
| 93 | **Phạm Thị Lành** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1014 | 96.0 | 7 | 9.5% | 7,140,000 | | | | | 7,680,000 | 23,040,000 | 37,860,000 |
| | | | Phạm Thị Lành | 033172006671 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1972 | 10 | 90 | 10 | 90 | | 96.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Nguyễn Văn Tùng | 033090012519 | Thôn Lương Tài, xã Đại Đồng | 1990 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 94 | **Vũ Thị Ngần (Nhân)** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 2157 | 192.0 | - | 8.9% | 0 | | | | | 15,360,000 | 46,080,000 | 61,440,000 |
| | | | Vũ Thị Ngần | 001167022987 | Thao Nội, xã Phú Xuyên, TP. Hà Nội | 1967 | 10 | 90 | 10 | 90 | | 192.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Hạnh | 033191014362 | Phường Hòa Bình, tỉnh Phú Thọ | 1991 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Thị Phúc | 033193000348 | Thao Nội, xã Phú Xuyên, TP. Hà Nội | 1993 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Phạm Văn Nhân | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 95 | **Vũ Như Tô** | Thôn Lương Tài | | | | | | | | | 1677 | 1,677.0 | - | 100.0% | | | | | 0 | 134,160,000 | 402,480,000 | 536,640,000 |
| | | | Vũ Thị Lan Anh | | | 1945 | 10 | 205 | 10 | 205 | | 1,677.0 | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Đức Huynh | 033075000945 | Khu dân cư đô thị Phố Nối, Phường Mỹ Hào, tỉnh Hưng Yên | 1975 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | Vũ Như Huyền | 033079000696 | Phường Khương Đình, TP. Hà Nội | 1979 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| | Tổng | | | | | | | | | | | 37,759.4 | | | | | | | 361,080,000.0 | 3,020,752,000.0 | 9,062,256,000.0 | 12,941,338,000.0 |

UBND XÃ ĐẠI ĐỒNG
**BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐTXD**

BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự Do - Hạnh phúc**

# DỰ THẢO PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ TÀI SẢN, CÂY CỐI, HOA MÀU CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH THÔN LƯƠNG TÀI ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN

*Kèm theo Thông báo số 05 /TB-BQL ngày 10 tháng 03 năm 2026 của Ban quản lý dự án ĐTXD xã Đại Đồng*

| STT | Họ và tên | Địa chỉ | Số tờ bản đồ trích lục | Số thửa theo trích lục | Diện tích thu hồi | Bồi thường, hỗ trợ tài sản, vật kiến trúc, cây cối, hoa màu | | | | | Quy cách đặc điểm 2026 | Đơn giá (đ) | Số cây trong mật độ | Số cây vượt mật độ | Thành tiền trong mật độ | Thành tiền vượt mật độ | Tỷ lệ khấu hao còn lại của tài sản (%) | Tỷ lệ BTHT (%) | Thành tiền (đ) |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | BTHT tài sản vật kiến trúc | BTHT cây cối, hoa màu | SL | Đơn vị tính | | | | | | | | | | |
| 1 | **Khúc Thị Hiên** | | | | **813** | | | | | | | | | | | | | | **8,130,000** |
| | | | 10 | 42 | 813 | | Lúa | 813 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 8,130,000 |
| 2 | **Trần Mạnh Hà** | | | | **1352** | | | | | | | | | | | | | | **13,520,000** |
| | | | 10 | 53 | 1352 | | Lúa | 1352 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 13,520,000 |
| 3 | **Trần Danh Thể** | | | | **1352** | | | | | | | | | | | | | | **13,520,000** |
| | | | 10 | 43 | 1352 | | Lúa | 1352 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 13,520,000 |
| 4 | **Nguyễn Văn Năm** | | | | **1287** | | | | | | | | | | | | | | **12,870,000** |
| | | | 10 | 54 | 1287 | | Lúa | 1287 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 12,870,000 |
| 5 | **Nguyễn Bá Quán (Khúc Thị Quang)** | | | | **3317** | | | | | | | | | | | | | | **33,170,000** |
| | | | 10 | 44 | 3317 | | Lúa | 3317 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 33,170,000 |
| 6 | **Nguyễn Hải Hà** | | | | **1965** | | | | | | | | | | | | | | **19,650,000** |
| | | | 10 | 45 | 1965 | | Lúa | 1965 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 19,650,000 |
| 7 | **Trần Văn Bình** | | | | **224.9** | | | | | | | | | | | | | | **2,249,000** |
| | | | 10 | 46 | 224.9 | | Lúa | 224.9 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,249,000 |
| 8 | **Nguyễn Văn Hợi** | | | | **1666.5** | | | | | | | | | | | | | | **16,665,000** |
| | | | 10 | 77 | 1666.5 | | Lúa | 1667 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 16,665,000 |
| 9 | **Hoàng Văn Thật** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 259 | 54 | | Lúa | 54 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 540,000 |
| | | | 10 | 163 | 186 | | Lúa | 186 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,860,000 |
| 10 | **Bùi Văn Ất** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **4,800,000** |
| | | | 10 | 113 | 240 | | Rau muống | 240 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 4,800,000 |
| 11 | **Bùi Văn Hiệp** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 113 | 48 | | Cây quất | 14 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 12 | 2 | 6,000,000 | 300,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 7 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 1 | 0 | 60,000 | | 0.0% | 0 |
| 12 | **Bùi Văn Hà** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 113 | 96 | | Cây quất | 29 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 24 | 5 | 12,000,000 | 750,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 13 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 2 | 0 | 120,000 | | 0.0% | 0 |
| 13 | **Bùi Văn Lượng** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 113 | 48 | | Cây quất | 14 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 12 | 2 | 6,000,000 | 300,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 6 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 1 | 0 | 60,000 | | 0.0% | 0 |
| 14 | **Ngô Văn Thinh** | | | | **312** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 111 | 312 | | Cây quất | 74 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 74 | 0 | 37,000,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 40 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 6 | 24 | 1,200,000 | 1,440,000 | | 0.0% | 0 |
| 15 | **Nguyễn Tiến Nghê** | | | | **1752** | | | | | | | | | | | | | | **168,085,025** |
| | | | 10 | 247+269+259 | 1752 | | Cây nhãn | 13 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 3,750,000 | 13 | 0 | 48,750,000 | 0 | | 100.0% | 48,750,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 21 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 21 | 0 | 56,700,000 | 0 | | 100.0% | 56,700,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 16 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 1,125,000 | 16 | 0 | 18,000,000 | 0 | | 100.0% | 18,000,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 38 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 2,500,000 | 23 | 0 | 28,750,000 | 0 | | 100.0% | 28,750,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 19 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 1,800,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 2 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 350,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 7 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 1 | Cây | | 8cm < ĐK gốc ≤ 15cm | 1,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 10 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 600,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 2 | Cây | | 15cm< ĐK ≤ 25cm | 560,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sấu | 1 | Cây | | 25cm< ĐK ≤ 40cm | 520,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sấu | 3 | Cây | | 4cm< ĐK ≤ 8cm | 112,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 1 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | Hàng rào B40 có khung KT 1,9x107m | | 203.3 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 176,800 | 203.3 | 0 | | | | 10.0% | 3,594,344 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.4 dài 107 | | 9.416 | m3 | | Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 | 2,021,287 | 9.416 | 0 | | | | 10.0% | 1,903,244 |
| | | | | | | Sân bê tông mác 100 | | 25.3 | m2 | | Sân , Sân bê tông M200 | 327,172 | 25.3 | 0 | | | | 10.0% | 827,746 |
| | | | | | | Nhà tạm chứa đồ, tường xây gạch chỉ 110 bổ trụ, mái lợp prô xi măng | | 51.52 | m2 | | Nhà phụ, tường cao ≤ 3m (nhà kho, nhà chăn nuôi, NVS,…) , Nhà xây gạch chỉ tường 110 bổ trụ, kết cấu tre, lợp mái Fibro xi măng | 1,855,530 | 51.52 | 0 | | | | 10.0% | 9,559,691 |
| 16 | **Nguyễn Tiến Hưng** | | | | **1118** | | | | | | | | | | | | | | **295,823,347** |
| | | | 10 | 247+269+259 | 1118 | | Cây nhãn | 8 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 3,750,000 | 8 | 0 | 30,000,000 | 0 | | 100.0% | 30,000,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 13 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 13 | 0 | 35,100,000 | 0 | | 100.0% | 35,100,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 10 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 1,125,000 | 10 | 0 | 11,250,000 | 0 | | 100.0% | 11,250,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 24 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 2,500,000 | 16 | 0 | 20,000,000 | 0 | | 100.0% | 20,000,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 12 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 1,800,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 4 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 6 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 600,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 5 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 1 | Cây | | 8cm< ĐK ≤ 15cm | 400,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 2 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chuối | 1 | Khóm | | Khóm chuối có cây có buồng quả | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 5 | Cây | | 9cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 140,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | Hàng rào lưới B40 | | 172.3 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 1,063,890 | 172.3 | 0 | 183,340,241 | 0 | | 100.0% | 183,340,241 |
| | | | | | | Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.4 dài 107 | | 7.982 | m3 | | Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 | 2,021,287 | 7.982 | 0 | 16,133,106 | 0 | | 100.0% | 16,133,106 |
| 17 | **Nguyễn Thị Tý ( Viễn )** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 112 | 96 | | Cây hồng xiêm | 14 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 3 | 1 | 690,000 | 69,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 1 | Cây | | 9cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 140,000 | 0 | 1 | 0 | 42,000 | | 0.0% | 0 |
| 18 | **Nguyễn Thị Thìn ( Diễn )** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 112 | 144 | | Cây chanh | 5 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 5 | 0 | 2,500,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 30 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 17 | 4 | 3,400,000 | 600,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mận | 4 | Cây | | 5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm | 550,000 | 0 | 3 | 0 | 207,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mận | 7 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 3 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 350,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây vú sữa | 1 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 8cm | 320,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây Cherry | 1 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 230,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 2 | Cây | | 9cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 140,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| 19 | **Nguyễn Thị Lý** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 112 | 96 | | Cây hồng xiêm | 12 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 3 | 3 | 690,000 | 207,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 1 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 6cm | 75,000 | 0 | 1 | 0 | 22,500 | | 0.0% | 0 |
| 20 | **Đỗ Văn Thắng** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | **1,440,000** |
| | | | 10 | 167 | 144 | | Lúa | 144 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,440,000 |
| 21 | **Nguyễn Thị Chải ( Dung )** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 206 | 96 | | Lúa | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 22 | **Bùi Văn Vĩnh** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 206 | 192 | | Ngô | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 23 | **Bùi Văn Vịnh** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 113 | 48 | | Cây quất | 14 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 12 | 2 | 6,000,000 | 300,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 7 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 1 | 0 | 60,000 | | 0.0% | 0 |
| 24 | **Phạm Văn Điềm** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 116 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 25 | **Nguyễn Văn Chiện** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 112 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 26 | **Phạm Văn Âu ( Định )** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 206 | 192 | | Đỗ tương | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 27 | **Phạm Văn Lưu ( Cương )** | | | | **584** | | | | | | | | | | | | | | **31,079,242** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 10 | 246 | 584 | | Cây nhãn | 1 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 1 | 0 | 2,700,000 | 0 | | 100.0% | 2,700,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 22 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 1,125,000 | 21 | 1 | 23,625,000 | 337,500 | | 100.0% | 23,962,500 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 10 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 370,000 | 0 | 2 | 0 | 222,000 | | 100.0% | 222,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 2 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 2,500,000 | 0 | 2 | 0 | 1,500,000 | | 100.0% | 1,500,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 16 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 1,800,000 | 0 | 3 | 0 | 1,620,000 | | 100.0% | 1,620,000 |
| | | | | | | | Cây mít | 1 | Cây | | 8cm < ĐK gốc ≤ 15cm | 1,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 1 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 1 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mộc | 150 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m | 300,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mộc | 60 | m2 | | ĐK>0.8cm; H >40cm | 100,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 2 | Cây | | 15cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 240,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | Hàng rào lưới B40 | | 32.4 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 176,800 | 32.4 | 0 | | | | 10.0% | 572,832 |
| | | | | | | Hàng rào thép gai | | 34.2 | m2 | | Hàng rào lưới thép | 98,400 | 34.2 | 0 | | | | 10.0% | 336,528 |
| | | | | | | Tường rào 110 bổ trụ cao 0.4m | | 0.48 | m3 | | Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 | 2,245,450 | 0.48 | 0 | | | | 10.0% | 107,782 |
| | | | | | | Ống tưới cây PVC d 27 - c1 | | 45 | m | | | 12,800 | 45 | 0 | | | | 10.0% | 57,600 |
| **28** | **Phạm Văn Trại ( Huyền )** | | | | **343** | | | | | | | | | | | | | | **3,430,000** |
| | | | 10 | 134 | 343 | | Lúa | 343 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 3,430,000 |
| **29** | **Phạm Văn Đoàn** | | | | **1223** | | | | | | | | | | | | | | **126,485,299** |
| | | | 10 | 134 | 134 | | Lúa | 134 | m2 | | | 10,000 | | | 1,340,000 | 0 | | 100.0% | 1,340,000 |
| | | | 10 | 246 | 1089 | | Cây nhãn | 1 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 3,750,000 | 1 | 0 | 3,750,000 | 0 | | 100.0% | 3,750,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 3 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 3 | 0 | 8,100,000 | 0 | | 100.0% | 8,100,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 58 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 1,125,000 | 38 | 12 | 95,000,000 | 9,000,000 | | 100.0% | 104,000,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 20 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 370,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 5 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 2,500,000 | 0 | 5 | 0 | 2,250,000 | | 100.0% | 2,250,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 32 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 1,800,000 | 0 | 11 | 0 | 3,712,500 | | 100.0% | 3,712,500 |
| | | | | | | | Cây mít | 2 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 1 | Cây | | 25cm< ĐK ≤ 40cm | 710,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 1 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 1 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây đào | 1 | Cây | | ĐK >10cm; H >200m | 400,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mộc | 232 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc ≤ 4m | 300,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mộc | 120 | m2 | | ĐK>0.8cm; H >40cm | 100,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | Hàng rào B40 | | 111.6 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 176,800 | | | | | | 10.0% | 1,973,088 |
| | | | | | | Hàng rào thép gai | | 91.8 | m2 | | Hàng rào lưới thép | 98,400 | | | | | | 10.0% | 903,312 |
| | | | | | | Tường rào 110 xây gạch bổ trụ cao 1m | | 1.32 | m3 | | Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 11cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 | 2,245,450 | | | | | | 10.0% | 296,399 |
| | | | | | | Máy bơm nước tiêu, thoát nước | | 2 | Cái | | | 0 | | | | | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | Ống tưới cây PVC d 27 - c1 | | 125 | m | | | 12,800 | | | | | | 10.0% | 160,000 |
| **30** | **Vũ Khắc Liệu** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 208 | 192 | | Ngô | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| **31** | **Vũ Văn Lạp** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 208 | 48 | | Ngô | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| **32** | **Vũ Văn Lăng** | | | | **559** | | | | | | | | | | | | | | **226,304** |
| | | | 10 | 261 | 559 | | Cây nhãn | 4 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 3,750,000 | 4 | 0 | 15,000,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 76 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 17 | 24 | 45,900,000 | 19,440,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 22 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 370,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 22 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 1,800,000 | 0 | 8 | 0 | 3,600,000 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 3 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây táo | 3 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 4 | Cây | | 8cm< ĐK ≤ 15cm | 400,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 2 | Cây | | ĐK ≤2cm; H >50m | 35,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây cau ăn quả | 4 | Cây | | 6cm ≤ ĐK gốc < 9cm | 95,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | Hàng rào lưới B40 (1,6x8m) | | 12.8 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 176,800 | 12.8 | 0 | | | | 10.0% | 226,304 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 33 | **Vũ Văn Sâm** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 207 | 240 | | Đỗ tương | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 34 | **Lê Thị Mùi ( Du)** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 208 | 192 | | Đỗ tương | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 35 | **Phạm Văn Sinh** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 116 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 36 | **Lê Thị Lập** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 169 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 37 | **Phạm Văn Hải** | | | | **336** | | | | | | | | | | | | | | **3,360,000** |
| | | | 10 | 170 | 336 | | Lúa | 336 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 3,360,000 |
| 38 | **Phạm Xuân Cường** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 170 | 48 | | Lúa | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| 39 | **Phạm Văn Long ( Kim )** | | | | **287** | | | | | | | | | | | | | | **2,870,000** |
| | | | 10 | 102 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| | | | 10 | 259 | 47 | | Lúa | 47 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 470,000 |
| 40 | **Phạm Thị My** | | | | **288** | | | | | | | | | | | | | | **2,880,000** |
| | | | 10 | 207 | 288 | | Đỗ tương | 288 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,880,000 |
| 41 | **Nguyễn Tiến Ngô** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 169 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 42 | **Nguyễn Thị Nguyệt ( Vinh )** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 169 | 96 | | Lạc | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 43 | **Phạm Văn Tỉnh** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 128 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 44 | **Phạm Văn Long ( Thắng )** | | | | **288** | | | | | | | | | | | | | | **2,880,000** |
| | | | 10 | 127 | 288 | | Lúa | 288 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,880,000 |
| 45 | **Phạm Văn Bình** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **3,840,000** |
| | | | 10 | 90 | 192 | | Mía | 192 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 3,840,000 |
| 46 | **Phạm Mạnh Hùng** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 90 | 48 | | Mía | 48 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 47 | **Phạm Văn Sang** | | | | **288** | | | | | | | | | | | | | | **2,880,000** |
| | | | 10 | 115 | 288 | | Lúa | 288 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,880,000 |
| 48 | **Phạm Văn Hữu** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 128 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 49 | **Nguyễn Thị Là** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | **1,440,000** |
| | | | 10 | 129 | 144 | | Lúa | 144 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,440,000 |
| 50 | **Hoàng Văn Thảo ( Sáng )** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | - |
| | | | 10 | 130 | 192 | | Cây sưa | 1 | Cây | | 15cm< ĐK ≤ 25cm | 560,000 | 1 | 0 | 560,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 1 | Cây | | 8cm< ĐK ≤ 15cm | 400,000 | 1 | 0 | 400,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sung | 7 | Cây | | 10cm< ĐK ≤ 15cm | 350,000 | 7 | 0 | 1,225,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây đào | 1 | Cây | | 5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm | 350,000 | 1 | 0 | 175,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây đào | 1 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm | 320,000 | 1 | 0 | 160,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây quất | 119 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 31 | 0 | 3,100,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sung | 18 | Cây | | 3cm< ĐK ≤ 5cm | 150,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 0.0% | 0 |
| 51 | **Hoàng Văn Sáng** | | | | **66** | | | | | | | | | | | | | | **660,000** |
| | | | 10 | 130 | 66 | | Lạc | 66 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 660,000 |
| 52 | **Hoàng Văn Ánh** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | **1,440,000** |
| | | | 10 | 130 | 144 | | Lạc | 144 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,440,000 |
| 53 | **Phạm Văn Huề** | | | | **336** | | | | | | | | | | | | | | **3,360,000** |
| | | | 10 | 117 | 336 | | Lúa | 336 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 3,360,000 |
| 54 | **Phạm Văn Hiếu** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 117 | 48 | | Lúa | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| 55 | **Phạm Văn Hợp** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | **1,440,000** |
| | | | 10 | 117 | 144 | | Lúa | 144 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,440,000 |
| 56 | **Lý Văn Điển** | | | | **130** | | | | | | | | | | | | | | **3,360,000** |
| | | | 10 | 171 | 130 | | Lúa | 130 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,300,000 |
| | | | 10 | 211+231 | 206 | | Lúa | 206 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,060,000 |
| 57 | **Vũ Văn Chín** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 208 | 192 | | Lạc | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 58 | **Nguyễn Thị Hiến** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 129 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 59 | **Nguyễn Thị Nguyên ( Núi )** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 207 | 192 | | Ngô | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 60 | **Nguyễn Anh Xuân** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **865,920** |
| | | | 10 | 87 | 192 | | Cây mai | 2 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm | 320,000 | 2 | 0 | 640,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 3 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 3 | 0 | 750,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sấu | 2 | Cây | | 4cm< ĐK ≤ 8cm | 112,000 | 2 | 0 | 112,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 2 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 370,000 | 2 | 0 | 370,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 22 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 2 | 0 | 230,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | Lưới thép gai (1,6x55m) | | 88 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 98,400 | 88 | | | 0 | | 10.0% | 865,920 |
| 61 | **Nguyễn Hải Nam** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **393,600** |
| | | | 10 | 87 | 96 | | Cây ổi | 2 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 2 | 0 | 1,000,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 12 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 3 | 0 | 345,000 | 0 | | 0.0% | 0 |
| | | | | | | Lưới thép gai (1,6x25m) | | 40 | m2 | | Hàng rào lưới thép | 98,400 | 40 | 0 | | | | 10.0% | 393,600 |
| 62 | **Vũ Hoàng Khuê** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 210+259 | 96 | | Lúa | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 63 | **Hoàng Văn Chà** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 163 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 64 | **Phạm Văn Cửu** | | | | **288** | | | | | | | | | | | | | | **2,880,000** |
| | | | 10 | 91 | 288 | | Lạc | 288 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,880,000 |
| 65 | **Nguyễn Xuân Hô (Hải)** | | | | **197** | | | | | | | | | | | | | | **3,940,000** |
| | | | 10 | 88 | 197 | | Hoa cúc chi | 197 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 3,940,000 |
| 66 | **Lê Văn Sáu** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 130 | 96 | | Lạc | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 67 | **Nguyễn Thị Tần** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 167 | 240 | | Lạc | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 68 | **Vũ Thị Diệp (minh)** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 210 | 192 | | Đỗ tương | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 69 | **Đỗ Thị Tô (Dũng)** | | | | **336** | | | | | | | | | | | | | | **3,360,000** |
| | | | 10 | 166 | 336 | | Lạc | 336 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 3,360,000 |
| 70 | **Khúc Thị Sợi** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 166 | 192 | | Lạc | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 71 | **Hoàng Văn Trường ( Toán )** | | | | **288** | | | | | | | | | | | | | | **2,880,000** |
| | | | 10 | 165 | 288 | | Lạc | 288 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,880,000 |
| 72 | **Hoàng Văn Tôn** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 165 | 96 | | Lạc | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 73 | **Nguyễn Văn Tuyến** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 168 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| 74 | **Nguyễn Văn Nho** | | | | **2795** | | | | | | | | | | | | | | **188,076,113** |
| | | | 10 | 110 | 2467 | | Cây nhãn | 1 | Cây | | 20cm ≤ ĐK gốc < 30cm | 3,850,000 | 1 | 0 | 3,850,000 | 0 | | 100.0% | 3,850,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 8 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 3,750,000 | 8 | 0 | 30,000,000 | 0 | | 100.0% | 30,000,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 4 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 2,700,000 | 4 | 0 | 10,800,000 | 0 | | 100.0% | 10,800,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 66 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 1,100,000 | 66 | 0 | 74,250,000 | 0 | | 100.0% | 74,250,000 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 199 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 230,000 | 16 | 54 | 5,920,000 | 5,994,000 | | 100.0% | 11,914,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 17 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 1,125,000 | 0 | 17 | 0 | 12,750,000 | | 100.0% | 12,750,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 26 | Cây | | 8cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 370,000 | 0 | 20 | 0 | 10,800,000 | | 100.0% | 10,800,000 |
| | | | | | | | Cây bưởi | 5 | Cây | | 5cm ≤ ĐK gốc < 8cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 6 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 2,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 19 | Cây | | 15cm < ĐK gốc ≤ 25cm | 1,800,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 16 | Cây | | 8cm < ĐK gốc ≤ 15cm | 1,500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây mít | 7 | Cây | | 4cm < ĐK gốc ≤ 8cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 5 | Cây | | 12cm ≤ ĐK gốc < 20cm | 1,000,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 69 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 600,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây ổi | 24 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 230,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 1 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây hồng xiêm | 22 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây na | 7 | Cây | | 7cm ≤ ĐK gốc < 12cm | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 1 | Cây | | 8cm< ĐK ≤ 15cm | 500,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây sưa | 1 | Cây | | 4cm< ĐK ≤ 8cm | 400,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chanh | 6 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 7cm | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chuối | 5 | Cây | | Khóm chuối có cây có buồng quả | 200,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây chuối | 8 | Cây | | Khóm chuối không có buồng | 150,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | | | | Rau cải | 83.2 | m2 | | | 20,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | | Cà chua | 83.2 | m2 | | | 24,000 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 30.0% | 0 |
| | | | | | | | Cây lá dong | 15 | m2 | | | 12,500 | 0 | 0 | 0 | 0 | | 100.0% | 0 |
| | | | | | | Ống thoát nước PVC | | 70 | m | | | 12,800 | 70 | 0 | | | | 10.0% | 89,600 |
| | | | | | | Hàng rào B40 có khung | | 252 | m2 | | Hàng rào khung thép vuông, căng lưới B40 | 176,800 | 252 | 0 | | | | 10.0% | 4,455,360 |
| | | | | | | Cọc bê tông làm giàn ( rộng 3m2) | | 14 | Cột | | Cọc BTCT , Cọc bê tông cốt thép 300x300mm | 305,915 | 14 | 0 | | | | 10.0% | 428,281 |
| | | | 10 | 162 | 328 | | Cây đào | 6 | Cây | | ĐK >10cm; H >200m | 400,000 | 6 | 0 | 2,400,000 | 0 | | 100.0% | 2,400,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 14 | Cây | | 5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm | 350,000 | 14 | 0 | 4,900,000 | 0 | | 100.0% | 4,900,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 56 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm | 320,000 | 45 | 10 | 14,400,000 | 960,000 | | 100.0% | 15,360,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 104 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H ≤150cm | 300,000 | 0 | 24 | 0 | 2,160,000 | | 100.0% | 2,160,000 |
| | | | | | | Tường xây gạch chỉ 220 chắn đất, đổ tường cao 0.5m | | 19.39 | m3 | | Xây gạch , Xây tường gạch chỉ, chiều dày ≤ 33cm, cao ≤ 4m, vữa TH M25 | 2,021,287 | 19.39 | 0 | | | | 10.0% | 3,918,872 |
| **75** | **Nguyễn Văn Bình** | | | | **1118** | | | | | | | | | | | | | | **49,001,056** |
| | | | 10 | 86 | 616 | Hàng rào thép gai cao 1,6m | | 118.4 | m2 | | Hàng rào lưới thép | 98,400 | 118.4 | 0 | 11,650,560 | 0 | | 10.0% | 1,165,056 |
| | | | | | | | Cây nhãn | 45 | Cây | | 2cm ≤ ĐK gốc < 5cm | 370,000 | 23 | 7 | 8,510,000 | 777,000 | | 100.0% | 9,287,000 |
| | | | | | | | Cây mộc | 1200 | Cây | | ĐK>0.6cm; H >30cm | 50,000 | 0 | 35 | 0 | 525,000 | | 100.0% | 525,000 |
| | | | 10 | 162 | 502 | | Cây đào | 9 | Cây | | ĐK >10cm; H >200m | 400,000 | 9 | 0 | 3,600,000 | 0 | | 100.0% | 3,600,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 21 | Cây | | 5cm < ĐK ≤ 10cm; H >200cm | 350,000 | 21 | 0 | 7,350,000 | 0 | | 100.0% | 7,350,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 84 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H >150cm | 320,000 | 70 | 14 | 22,400,000 | 1,344,000 | | 100.0% | 23,744,000 |
| | | | | | | | Cây đào | 156 | Cây | | 4cm < ĐK ≤ 5cm; H ≤150cm | 300,000 | 0 | 37 | 0 | 3,330,000 | | 100.0% | 3,330,000 |
| **76** | **Nguyễn Văn Chiến** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 114 | 240 | | Ngô | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| **77** | **Nguyễn Văn Đoàn** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 114 | 48 | | Lạc | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| **78** | **Nguyễn Văn Thắng** | | | | **559** | | | | | | | | | | | | | | **5,590,000** |
| | | | 10 | 75 | 559 | | Lúa | 559 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 5,590,000 |
| **79** | **Nguyễn Thị Nhân** | | | | **144** | | | | | | | | | | | | | | **1,440,000** |
| | | | 10 | 114 | 144 | | Lạc | 144 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,440,000 |
| **80** | **Dương Thị Nguyệt (Khải)** | | | | **390** | | | | | | | | | | | | | | **3,900,000** |
| | | | 10 | 131 | 390 | | Lúa | 390 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 3,900,000 |
| **81** | **Nguyễn Công Hoan** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 164 | 240 | | Ngô | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| **82** | **Nguyễn Văn Trường** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 164 | 48 | | Ngô | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| **83** | **Phạm Thị Thả** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 208 | 240 | | Ngô | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| **84** | **Phạm Thị Hồng (Nam)** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 131 | 240 | | Lúa | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| **85** | **Nguyễn Danh Giá** | | | | **120** | | | | | | | | | | | | | | **1,200,000** |
| | | | 10 | 131 | 120 | | Lúa | 120 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,200,000 |
| **86** | **Nguyễn Thị Minh ( Nhiên )** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 117 | 96 | | Lúa | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| **87** | **Nguyễn Văn Quân ( Nha )** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 209 | 192 | | Ngô | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| **88** | **Phạm Văn Quân** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |
| | | | 10 | 132 | 48 | | Lúa | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| **89** | **Phạm Văn Công** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **4,800,000** |
| | | | 10 | 132 | 240 | | Hoa cúc chi | 240 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 4,800,000 |
| **90** | **Vũ Khắc Điệp** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 133 | 192 | | Lúa | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| **91** | **Hoàng Mạnh Sùng** | | | | **240** | | | | | | | | | | | | | | **2,400,000** |
| | | | 10 | 89 | 240 | | Lạc | 240 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 2,400,000 |
| **92** | **Hoàng Văn Việt** | | | | **48** | | | | | | | | | | | | | | **480,000** |

| | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | 10 | 89 | 48 | | Lạc | 48 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 480,000 |
| 93 | **Phạm Thị Lành** | | | | **96** | | | | | | | | | | | | | | **960,000** |
| | | | 10 | 90 | 96 | | Lạc | 96 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 960,000 |
| 94 | **Vũ Thị Ngần ( Nhân )** | | | | **192** | | | | | | | | | | | | | | **1,920,000** |
| | | | 10 | 90 | 192 | | Lạc | 192 | m2 | | | 10,000 | | | | | | 100.0% | 1,920,000 |
| 95 | **Vũ Như Tô** | | | | **1677** | | | | | | | | | | | | | | **33,540,000** |
| | | | 10 | 205 | 1677 | | Rau muống | 1677 | m2 | | | 20,000 | | | | | | 100.0% | 33,540,000 |
| | **Tổng** | | | | 37,557.4 | | | | | | | | | | | | | | **1,156,379,906** |